

THÔNG TƯ

Hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch trên cơ sở đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính xem xét, hướng dẫn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị cấp nước thực hiện lập phương án giá nước sạch; cơ quan thẩm định phương án giá nước sạch, phê duyệt phương án giá nước sạch, ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá nước sạch theo quy định của pháp luật và khách hàng sử dụng nước sạch.

2. Đơn vị cấp nước thực hiện lập phương án giá nước sạch là cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh nước sạch.

3. Cơ quan thẩm định phương án giá nước sạch là cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ hoặc cơ quan hành chính cấp dưới theo địa bàn quản lý được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá nước sạch.

Điều 3. Nguyên tắc định giá nước sạch

1. Nguyên tắc định giá nước sạch thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Giá; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2. Giá nước sạch phải bảo đảm để các đơn vị cấp nước duy trì, phát triển; khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ; hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu của khách hàng; thu hút đầu tư vào hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng nước sạch; phù hợp điều kiện hiện trạng hạ tầng cấp nước sạch từng địa phương và vùng miền; thu nhập của người dân từng địa phương, từng khu vực, từng vùng tại thời điểm định giá và chất lượng nước sạch theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền công bố.

3. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước sạch.

4. Giá nước sạch được xác định không phân biệt đối tượng sử dụng là tổ chức, cá nhân trong nước hay nước ngoài.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cách thức xác định giá nước sạch

Cách thức xác định giá nước sạch được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC, các nội dung đặc thù được hướng dẫn tại Thông tư này và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 5. Phương pháp xác định giá thành của một (01) m³ nước sạch

1. Bảng tính giá thành của một (01) m³ nước sạch

Ký hiệu	Nội dung	Cách tính
A	Sản lượng nước thương phẩm	
B	Giá thành sản xuất nước sạch	$B=1+2+3+4+5$
1	Chi phí vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu trực tiếp	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	
4	Chi phí sản xuất chung	
5	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất nước sạch (chưa tính ở trên)	
C	Chi phí bán hàng (nếu có)	
D	Chi phí quản lý (nếu có)	
Đ	Chi phí tài chính (nếu có)	
E	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch	$E=B+C+D+Đ$
F	Khoản thu khác phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch (nếu có)	
G	Giá thành của một (01) m ³ nước sạch (đồng/m ³)	$G = \frac{E - F}{A}$

Trong đó:

a) Sản lượng nước thương phẩm bằng (=) sản lượng nước sản xuất trừ (-) sản lượng nước hao hụt.

- Sản lượng nước thương phẩm làm cơ sở xác định giá thành của một (01) m³ nước sạch.

- Sản lượng nước sản xuất (đơn vị tính: $m^3/năm$): được xác định căn cứ vào kế hoạch khai thác trong năm của từng đơn vị cấp nước và phù hợp với tỷ lệ tăng sản lượng nước thương phẩm thực tế bình quân của ba (03) năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch.

Đối với công trình cấp nước mới đưa vào quản lý vận hành sản lượng nước sản xuất được xác định căn cứ số lượng hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết và số lượng khách hàng dự kiến tăng thêm theo tỷ lệ đầu nối tăng thêm bình quân của các đơn vị cấp nước cùng khu vực (khu vực đô thị hoặc nông thôn hoặc bình quân các địa bàn đối với đơn vị cấp nước cho cả khu vực đô thị và nông thôn) tại phương án giá nước sạch được phê duyệt gần nhất.

Đối với các công trình cấp nước tập trung do hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân thực hiện việc quản lý, vận hành thì sản lượng nước sản xuất là sản lượng nước khai thác trong năm của từng đơn vị căn cứ vào thỏa thuận về nhu cầu cấp nước giữa đơn vị cấp nước và các khách hàng sử dụng nước sạch.

- Sản lượng nước hao hụt (bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt kỹ thuật) giữa sản lượng nước sản xuất và sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính: $m^3/năm$) được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) hao hụt nhân (x) với sản lượng nước sản xuất.

Tỷ lệ phần trăm (%) hao hụt nước sạch cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở ý kiến đề xuất của cơ quan chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng định mức hao hụt nước sạch, bảo đảm phù hợp với điều kiện kỹ thuật, hiện trạng hệ thống cấp nước tại địa phương nhưng không vượt mức tối đa do cấp có thẩm quyền quy định (nếu có).

b) Chi phí đặc thù trong hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch

- Chi phí đầu tư đồng bộ bao gồm đồng hồ đo nước và thiết bị phụ trợ khác đến điểm đầu nối với khách hàng sử dụng nước sạch, chi phí duy trì đầu nối trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Số lượng đồng hồ dự kiến tăng thêm trong kỳ tính giá được xác định bằng số khách hàng tăng thêm thực tế bình quân trong 03 năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch.

Đối với công trình cấp nước sạch mới đưa vào quản lý vận hành, số lượng đồng hồ đầu nối trong kỳ tính giá được xác định căn cứ số lượng hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết và số lượng khách hàng dự kiến tăng thêm theo tỷ lệ đầu nối tăng thêm bình quân của các đơn vị cấp nước cùng khu vực (khu vực đô thị hoặc nông thôn hoặc bình quân các địa bàn đối với đơn

vị cấp nước cho cả khu vực đô thị và nông thôn) tại phương án giá nước sạch được phê duyệt gần nhất.

- Chi phí kiểm nghiệm, thử nghiệm chất lượng nước sạch được xác định căn cứ tần suất, thông số, số mẫu kiểm nghiệm, thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

- Chi phí đảm bảo cấp nước an toàn là những khoản chi phí hợp lý, hợp lệ theo quy định pháp luật, phục vụ các hoạt động nhằm giảm thiểu, loại bỏ, phòng ngừa các nguy cơ, rủi ro gây mất an toàn cấp nước từ nguồn nước qua các công đoạn thu nước, xử lý, dự trữ và phân phối đến khách hàng sử dụng nước sạch.

- Các khoản thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác, phí dịch vụ môi trường rừng (nếu có) và các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ sản xuất nước sạch theo quy định của pháp luật.

c) Khoản thu khác phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch (nếu có) để tính giảm trừ giá thành sản xuất nước sạch: Các khoản thu này liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch thực tế của năm trước (kỳ trước) liền kề năm lập phương án giá nước sạch.

d) Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch dự kiến trong phương án giá nước sạch được xác định tương ứng với sản lượng nước thương phẩm năm kế hoạch của đơn vị cấp nước.

đ) Các nội dung chi phí khác nêu tại Bảng tính giá thành của một (01) m³ nước sạch thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Giá; Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 12 Thông tư số 45/2024/TT-BTC.

Chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi các yếu tố hình thành giá biến động và ảnh hưởng đến mức giá nước sạch, đơn vị cấp nước thực hiện lập phương án giá nước sạch, báo cáo chi tiết về giá thành thực hiện của năm trước liền kề; báo cáo tài chính hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của năm trước liền kề đã được kiểm toán (nếu có); chi tiết về giá thành thực hiện đến thời điểm lập phương án giá nước sạch (nếu có). Đơn vị cấp nước có trách nhiệm gửi thông tin, số liệu, tài liệu báo cáo kịp thời theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về thông tin, số liệu, tài liệu báo cáo.

Đối với khoản chi phí không tính theo định mức đã đưa vào tính toán giá nước sạch trong phương án giá nước sạch làm cơ sở ban hành giá nước sạch nhưng trong kỳ áp dụng không phát sinh hoặc giá trị thực hiện thấp hơn thì được bù trừ với các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ trong kỳ thực hiện phát sinh cao hơn so với phương án giá nước sạch đã được cơ quan có thẩm

quyền thẩm định, phê duyệt. Trường hợp sau khi bù trừ nhưng vẫn còn dư thì giảm trừ trong tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch kỳ tính giá tiếp theo. Khoản chi phí này được xác định căn cứ vào báo cáo chi tiết về giá thành thực hiện của một (01) m³ nước sạch năm trước (kỳ trước) liền kề do đơn vị cấp nước lập và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

Điều 6. Lợi nhuận hoặc mức tích lũy (nếu có)

1. Mức lợi nhuận hoặc mức tích lũy (nếu có) của một (01) m³ nước sạch (đồng/m³) đưa vào phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước phù hợp với mặt bằng thị trường (nếu có) và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 45/2024/TT-BTC.

2. Trên cơ sở mức lợi nhuận hoặc mức tích lũy của một (01) m³ nước sạch (đồng/m³) đưa vào phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước gửi đến, Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá nước sạch có trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định mức lợi nhuận hoặc mức tích lũy tại thời điểm định giá phù hợp với mặt bằng thị trường (nếu có) hoặc chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, địa phương trong từng thời kỳ.

Điều 7. Giá bán lẻ nước sạch

1. Giá bán lẻ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể theo thẩm quyền nhưng bình quân giá bán lẻ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phải nằm trong khung giá nước sạch do Bộ Tài chính thông báo.

2. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xác định giá bán lẻ cho từng nhóm khách hàng sử dụng nước sạch như sau:

Giá bán lẻ nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho từng nhóm khách hàng, bậc thang được xác định bằng công thức:

$$G_{bl} = G_{blbq} \times H_i$$

Trong đó:

- G_{bl} : Giá bán lẻ nước sạch cho từng nhóm khách hàng (đồng/m³).

- G_{blbq} : Giá bán lẻ nước sạch bình quân để xác định giá nước sạch cho các nhóm khách hàng (đồng/m³) được xác định bằng công thức:

$$G_{blbq} = G + P$$

Trong đó:

- G : Giá thành của một (01) m³ nước sạch (đồng/m³) được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 45/2024/TT-BTC và quy định tại Thông tư này.

- P: Lợi nhuận của một (01) m³ nước sạch (đồng/m³) được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 45/2024/TT-BTC và quy định tại Điều 6 Thông tư này.

- H_i: Hệ số tính giá tối đa cho nhóm khách hàng sử dụng nước sạch được xác định như sau:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (H _i)
		Mức (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu	
Nhóm 1	Hộ dân cư	- Mức dưới 10 m ³ /đồng hồ/tháng	SH1	0,8
		- Từ 10 m ³ - 20m ³ /đồng hồ/tháng	SH2	1,0
		- Từ trên 20 m ³ - 30m ³ /đồng hồ/tháng	SH3	1,5
		- Trên 30 m ³ /đồng hồ/tháng	SH4	2,5
Nhóm 2	Cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân tiêu thụ nước sạch cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	3
Giá bán lẻ nước sạch bình quân				1,0

Trường hợp hộ dân cư tiêu thụ nước sạch chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ hoặc đối với khu vực nông thôn, các hộ dân cư dùng chung bể nước tại các địa điểm tập trung do đơn vị cấp nước sạch cấp nước

(nhưng không qua trung gian quản lý, phân phối nước) thì áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ nước sạch cho một người là $4\text{m}^3/\text{tháng}$, đối với những địa phương không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng nước sạch là $16\text{m}^3/\text{tháng}$ được áp dụng theo hệ số tính giá tối đa cho hộ dân cư ở mức SH2.

Trường hợp chủ nhà là bên mua nước sạch của đơn vị cấp nước để cung cấp cho các khách hàng là học sinh, sinh viên và người lao động thuê nhà để ở thì cứ 04 người (căn cứ vào xác nhận thông tin về cư trú tại địa phương và hợp đồng thuê nhà) được tính là một hộ sử dụng nước, số người lẻ ít hơn 04 người được tính là một hộ làm cơ sở áp giá nước theo giá hộ dân cư theo bậc thang cho các khách hàng sử dụng nước sạch.

Trường hợp khách hàng thuộc các nhóm sử dụng nước sạch khác nhau nhưng dùng chung đồng hồ, đơn vị cấp nước thỏa thuận với khách hàng sử dụng nước việc áp giá nước sạch trên cơ sở nhu cầu tiêu thụ nước sạch và mức giá bán lẻ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tùy theo điều kiện thực tế tại địa phương để xác định nhóm khách hàng, hệ số tính giá cho từng nhóm khách hàng sử dụng nước tại các khu vực đô thị và nông thôn để quyết định giá nước sạch cụ thể theo thẩm quyền nhưng giá bán lẻ nước sạch bình quân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phải nằm trong khung giá nước sạch do Bộ Tài chính thông báo.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền chính sách hỗ trợ về giá nước sạch đối với khu vực nông thôn, các đối tượng hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ dân cư sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được sử dụng nước sạch phù hợp với quy định của pháp luật và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

Điều 8. Giá bán buôn nước sạch

1. Giá bán buôn nước sạch được xác định theo phương thức sau:

Giá bán buôn nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng công thức sau:

$$G_{Bb} = G + P$$

Trong đó:

- G_{Bb} : Giá bán buôn nước sạch (đồng/ m^3).

- G : Giá thành của một (01) m^3 nước sạch (đồng/ m^3) được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 45/2024/TT-BTC và quy định tại Thông tư này.

- P: Lợi nhuận của một (01) m³ nước sạch (đồng/m³) được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 45/2024/TT-BTC và quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Giá bán buôn nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể trên cơ sở hồ sơ phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể giá bán lẻ nước sạch có nhiều mức giá khác nhau cho từng nhóm khách hàng theo khu vực, địa giới hành chính thì giá bán buôn nước sạch không cao hơn giá bán lẻ cụ thể cao nhất và không dưới mức giá thấp hơn trong hai mức giá được quy định tại thông báo về khung giá nước sạch của Bộ Tài chính và giá bán lẻ nước sạch cụ thể thấp nhất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể giá bán lẻ nước sạch chỉ có một mức giá thì giá bán buôn nước sạch phải nằm trong khung giá nước sạch quy định tại thông báo về khung giá nước sạch của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp xây dựng các mức giá bán buôn khác nhau cho nhóm khách hàng theo khu vực, địa giới hành chính thì bình quân các mức giá bán buôn nước sạch được xác định theo quy định tại khoản 1 và đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp trong năm áp dụng giá phát sinh khách hàng mua buôn mới, trong giai đoạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa quyết định giá bán buôn nước sạch cho khách hàng mới, thì áp dụng bằng giá bán buôn nước sạch theo khu vực, địa giới hành chính được phê duyệt trong phương án giá nước sạch gần nhất.

4. Trường hợp đơn vị cấp nước có phạm vi cấp nước sạch nằm trên địa giới hành chính nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì giá bán buôn, bán lẻ nước sạch (nếu có) được thực hiện theo quyết định giá cụ thể theo địa giới hành chính từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền chính sách hoặc cơ chế điều hòa về mức giá nước sạch của đơn vị cấp nước cung cấp nước sạch đồng thời tại khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo hài hòa giá nước sạch giữa các khu vực.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

2. Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

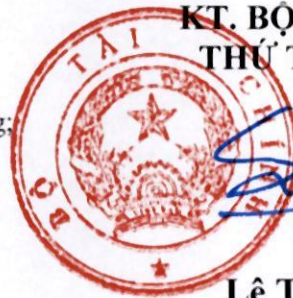
3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn cho phù hợp.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

Giá nước sạch cụ thể đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được thực hiện đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giá nước sạch mới./. *all*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Hội Cấp, thoát nước Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG (300 bản) *✓*



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Sue Tan
Lê Tấn Cận